

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ PHÁT TRIỂN TẬP ĐOÀN QUỐC GIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ PHÁT TRIỂN TẬP ĐOÀN QUỐC GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108295623

**3. Ngày thành lập:** 28/05/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 37, Ngách 71, Ngõ 254 phố Minh Khai, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0917892364

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Dạy máy tính, Dạy ngoại ngữ  | 8559(Chính) |
| 2.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                              | 8560        |
| 3.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                       | 4933        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ | 5221        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy            | 5222        |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý môi giới               | 4610        |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                            | 4210        |
| 8.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                       | 4330        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng              | 4663        |
| 10. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                  | 4511        |
| 11. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                    | 4513        |
| 12. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                       | 4520        |
| 13. | Cho thuê xe có động cơ                                               | 7710        |
| 14. | Quảng cáo                                                            | 7310        |
| 15. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                             | 7320        |
| 16. | Bốc xếp hàng hóa                                                     | 5224        |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: hàng mỹ phẩm         | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 19. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                                                                  | 4789 |
| 20. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                 | 4791 |
| 21. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                               | 8230 |
| 23. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                     | 7730 |
| 24. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 25. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912 |
| 26. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 27. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                      | 7830 |
| 28. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                   | 1075 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                         | 0163 |
| 30. | Sản xuất giống thủy sản                                                                                                                                                 | 0323 |
| 31. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                 | 1020 |
| 32. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                  | 1322 |
| 33. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                          | 1410 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                            | 2220 |
| 35. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                          | 2710 |
| 36. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                       | 2740 |
| 37. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                               | 2750 |
| 38. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                  | 2821 |
| 39. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                            | 2819 |
| 40. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                           | 2829 |
| 41. | Sản xuất xe có động cơ                                                                                                                                                  | 2910 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM VĂN ĐỨC     | Thôn 4, Xã Tân Thịnh, Huyện Văn Chấn, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông | 4.500      | 450.000.000           | 30,000    | 060887377                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 4.500      | 450.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN NGUYỄN BÌNH | Tập thể A34, Xã Di Trạch, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 6.000      | 600.000.000           | 40,000    | 112232841                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 6.000      | 600.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐOÀN TRUNG BA    | Thôn 3, Phường Yên Hải, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 4.500      | 450.000.000           | 30,000    | 101230850                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 4.500      | 450.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN NGUYỄN BÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 16/06/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 112232841

Ngày cấp: 21/09/2010

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tập thể A34, Xã Di Trạch, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tập thể A34, Xã Di Trạch, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

